Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THANH PHÚC
Ngày ký: 22.01.2018 18:24



# Báo cáo Tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

## Quý IV Năm 2017

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **78.007.159.041** | **90.508.591.542** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 3 | **35.134.054.320** | **61.739.239.512** |
| 1. | Tiền | 111 | | 30.134.054.320 | 41.739.239.512 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 4 | **1.000.000.000** | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.000.000.000 | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **13.213.629.173** | **11.192.137.854** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 8.176.214.539 | 6.446.141.781 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 5.443.962.698 | 5.434.769.824 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.078.691.309 | 567.682.295 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5, 7 | (1.485.239.373) | (1.256.456.046) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **16.157.210.562** | **10.858.745.261** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 9 | 16.157.210.562 | 10.858.745.261 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **12.502.264.986** | **6.718.468.915** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 2.353.900.000 | 1.274.100.000 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.874.701.121 | 5.444.368.915 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 273.663.865 | - |
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **140.289.009.997** | **109.199.652.943** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **633.984.542** | **865.578.359** |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.212.969.085 | 1.212.969.085 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | 7 | (578.984.543) | (347.390.726) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **94.636.594.172** | **87.024.909.853** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 92.955.185.642 | 85.586.605.145 |
| | - Nguyên giá | 222 | | *196.083.113.643* | *174.029.303.803* |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | *(103.127.928.001)* | *(88.442.698.658)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1.681.408.530 | 1.438.304.708 |
| | - Nguyên giá | 228 | | *3.445.423.520* | *2.510.423.520* |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | *(1.764.014.990)* | *(1.072.118.812)* |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **42.131.226.396** | **18.542.725.595** |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 42.131.226.396 | 18.542.725.595 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.887.204.887** | **2.766.439.136** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | - | 1.070.130.015 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.163.166 | 4.163.166 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 9 | 2.883.041.721 | 1.692.145.955 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **218.296.169.038** | **199.708.244.485** |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **71.590.606.120** | **57.350.265.458** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **58.477.668.387** | **57.350.265.458** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 30.095.046.352 | 35.013.646.272 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 2.027.259.159 | 1.924.035.802 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 4.178.667.256 | 4.322.367.020 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 11.571.693.854 | 9.077.473.508 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 7.705.892.078 | 4.338.999.049 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 714.017.068 | 621.995.318 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 2.185.092.620 | 2.051.748.489 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **13.112.937.733** | - |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 13.112.937.733 | - |
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **146.705.562.918** | **142.357.979.027** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **146.705.562.918** | **142.357.979.027** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 39.727.979.027 | 38.175.128.352 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13.377.583.891 | 10.582.850.675 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.377.583.891 | 10.582.850.675 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **218.296.169.038** | **199.708.244.485** |

-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Phan Dung | Nguyễn Hữu Cường | Nguyễn Thành Phúc |

M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý 4 Năm 2017**

**Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017**

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | Lũy kế đến Quý 4 năm 2017 | Lũy kế đến Quý 4 năm 2016 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 115.021.955.315 | 112.603.296.199 | 441.946.614.893 | 434.753.747.926 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 115.021.955.315 | 112.603.296.199 | 441.946.614.893 | 434.753.747.926 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 61.122.158.656 | 81.383.166.295 | 316.700.413.048 | 319.253.905.550 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 53.899.796.659 | 31.220.129.904 | 125.246.201.845 | 115.499.842.376 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 184.864.015 | 551.083.574 | 582.454.655 | 1.023.193.672 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 25 | 39.528.172.822 | 20.667.667.793 | 79.234.324.450 | 71.178.259.205 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 26 | 11.515.137.673 | 12.217.822.718 | 35.357.085.164 | 33.042.384.630 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.041.350.179 | (1.114.277.033) | 11.237.246.886 | 12.302.392.213 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 633.716.017 | 256.838.956 | 5.584.867.244 | 354.250.388 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 435.685.455 | 1.042.728 | 579.881.772 | 2.763.311 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 198.030.562 | 255.796.228 | 5.004.985.472 | 351.487.077 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.239.380.741 | (858.480.805) | 16.242.232.358 | 12.653.879.290 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 545.247.407 | 771.765.944 | 2.864.648.467 | 2.071.028.615 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.694.133.334 | (1.630.246.749) | 13.377.583.891 | 10.582.850.675 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 288 | -174 | 1.429 | 1.131 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Phan Dung | Nguyễn Hữu Cường | Nguyễn Thành Phúc |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Năm 2017**

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế đến cuối Quý 4 Năm 2017 | Lũy kế đến cuối Quý 4 Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **16.242.232.358** | **12.653.879.290** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 15.377.125.521 | 13.462.623.063 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 460.377.144 | 1.393.414.819 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (582.454.655) | (1.023.193.672) |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **31.497.280.368** | **26.486.723.500** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (6.954.270.717) | 2.068.879.302 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (6.489.361.067) | (2.612.074.566) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1.458.444.649 | 1.428.628.162 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (9.669.985) | 14.363.501.681 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.324.229.218) | (1.781.871.544) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 63.714.111 | 46.330.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.408.369.980) | (2.556.309.065) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | ***20*** | | ***13.833.538.161*** | ***37.443.807.470*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (46.577.310.641) | (23.072.242.927) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 6.200.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 582.454.655 | 1.048.305.346 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(46.994.855.986)*** | ***(15.823.937.581)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đến cuối Quý 4 Năm 2017 | Lũy kế đến cuối Quý 4 Năm 2016 |
|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 13.112.937.733 | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.556.805.100) | (6.097.405.450) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***6.556.132.633*** | ***(6.097.405.450)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(26.605.185.192)** | **15.522.464.439** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **61.739.239.512** | **46.216.775.073** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **35.134.054.320** | **61.739.239.512** |
| | | - | - |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Phan Dung | Nguyễn Hữu Cường | Nguyễn Thành Phúc |

M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý IV Năm 2017**

## 1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 ngày 08/05/2012 là 93.600.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối kỳ, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các đồng hồ nước ("ĐHN") cỡ lớn đáp ứng tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được Công ty theo dõi và quản lý là những tài sản cố định hữu hình độc lập.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 năm
- Phần mềm máy tính 05 năm

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, hoặc trái phiếu tất toán trong vòng 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu tất toán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền nêu trên;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu tất toán trong vòng trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

## 2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 2.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

## 2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết phê duyệt của Đại hội cổ đông theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.11 Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.12 Thuế thu nhập

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty xác định như sau:

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3:

- Theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011);

- Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017).

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: Áp dụng mức thuế suất thông thường.

## 2.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. Tiền và tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 88.758.824 | 96.639.779 |
| Tiền gửi ngân hang | 30.045.295.496 | 41.642.599.733 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | **35.134.054.320** | **61.739.239.512** |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có lãi suất từ 4,5%/năm.

## 4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.000.000.000 | - |
| | **1.000.000.000** | **-** |

## 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | | VND | VND |
| **a) Bên thứ ba** | **7.965.533.546** | **(1.485.239.373)** | **6.233.233.508** | **(1.256.456.046)** |
| Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó: | 7.928.509.232 | (1.485.239.373) | 6.205.901.696 | (1.256.456.046) |
| *+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015* | *1.046.767.260* | *(732.737.082)* | *1.049.423.760* | *(524.711.880)* |
| *+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016* | *685.118.940* | *(342.559.470)* | *730.491.960* | - |
| *+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 – 2012* | *272.064.110* | *(81.619.233)* | - | - |
| Khác | 37.024.314 | - | 27.331.812 | - |
| **b) Bên liên quan** | **210.680.993** | - | **212.908.273** | - |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 210.680.993 | - | 212.908.273 | - |
| | **8.176.214.539** | **(1.485.239.373)** | **6.446.141.781** | **(1.256.456.046)** |

## 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Trả trước nhà thầu xây lắp** | **5.328.934.298** | **5.378.565.270** |
| *Công ty CP Xây dựng Minh Trang* | 1.739.791.977 | 1.675.707.744 |
| *Cty TNHH ĐT XD Cấp thoát nước & môi trường WASEEN* | 1.005.208.754 | - |
| *Cty CP KT XD Phương Nguyễn* | 790.807.531 | 492.250.500 |
| *Cty TNHH XD Lộc An Khang* | 323.549.358 | 131.895.883 |
| *Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú* | 263.961.400 | 401.751.400 |
| *Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt* | 344.898.000 | 403.362.000 |
| *Cty CP TV ĐT Hoàng Gia Bảo* | 208.000.000 | 172.000.000 |
| *Cty TNHH MTV XD TM DV Phú Gia Phát* | - | 526.497.679 |
| *Khác* | 652.717.278 | 1.575.100.064 |
| **Trả trước nhà thầu vật tư khác** | **115.028.400** | **56.204.554** |
| | **5.443.962.698** | **5.434.769.824** |

## 7. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| Tạm ứng | 43.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 856.294.117 | - | 431.374.633 | - |
| Lãi dự thu | 164.041.666 | - | 102.527.778 | - |
| Khác | 15.355.526 | - | 3.779.884 | - |
| | **1.078.691.309** | **-** | **567.682.295** | **-** |
| **Dài hạn** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 55.000.000 | | 55.000.000 | |
| Phải thu biển thủ tiền nước | 1.157.969.085 | (578.984.543) | 1.157.969.085 | (347.390.726) |
| | **1.212.969.085** | **(578.984.543)** | **1.212.969.085** | **(347.390.726)** |

(i) Số tiền phải thu còn lại liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Toà án nhân dân TP.HCM đã ra bản án phúc thẩm số 168/2018/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bán án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo Tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập bổ sung 219.147.588 VND về dự phòng phải thu khó đòi để đạt tỷ lệ dự phòng 50% (quá hạn nợ từ 1 năm tới dưới 2 năm tính từ ngày 21/4/2016) đối với khoản thu này.

## 8. Nợ xấu

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phải thu tiền nước bị biển thủ | 1.157.969.085 | 578.984.543 | 1.157.969.085 | 810.578.359 |
| + Phải thu tiền nước khó đòi | 736.558.458 | 408.234.870 | 1.803.109.480 | 1.071.365.314 |
| + Phải thu tiền nước truy thu khó đòi | 2.003.950.310 | 847.034.525 | 1.779.915.720 | 1.255.203.840 |
| | **3.898.477.853** | **1.834.253.937** | **4.740.994.285** | **3.137.147.513** |

## 9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Hàng tồn kho** | **16.157.210.562** | - | **10.858.745.261** | - |
| Nguyên liệu vật liệu | 16.114.065.562 | | 10.803.416.663 | |
| Công cụ, dụng cụ | 43.145.000 | | 55.328.598 | |
| **Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn** | **2.883.041.721** | - | **1.692.145.955** | - |
| | **19.040.252.283** | - | **12.550.891.216** | - |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2017** | **3.842.656.054** | **7.460.943.109** | **156.234.797.750** | **6.490.906.890** | **174.029.303.803** |
| **Số tăng trong năm** | **-** | **958.840.000** | **20.543.186.566** | **914.150.000** | **22.416.176.566** |
| Mua trong năm | - | 958.840.000 | 1.256.990.000 | 328.150.000 | 2.543.980.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 19.286.196.566 | - | 19.286.196.566 |
| Tăng khác | - | - | - | 586.000.000 | 586.000.000 |
| **Số giảm trong năm** | **-** | **119.596.420** | **165.861.105** | **76.909.201** | **362.366.726** |
| Giảm khác | - | 119.596.420 | 165.861.105 | 76.909.201 | 362.366.726 |
| **Tại ngày 31/12/2017** | **3.842.656.054** | **8.300.186.689** | **176.612.123.211** | **7.328.147.689** | **196.083.113.643** |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2017** | **2.474.263.407** | **3.894.216.019** | **78.754.248.670** | **3.319.970.562** | **88.442.698.658** |
| **Số tăng trong năm** | **267.538.920** | **1.475.111.459** | **12.065.005.653** | **1.239.940.037** | **15.047.596.069** |
| Khấu hao trong kỳ | 267.538.920 | 1.475.111.459 | 12.065.005.653 | 1.239.940.037 | 15.047.596.069 |
| **Số giảm trong năm** | **-** | **119.596.420** | **165.861.105** | **76.909.201** | **362.366.726** |
| Giảm khác | - | 119.596.420 | 165.861.105 | 76.909.201 | 362.366.726 |
| **Tại ngày 31/12/2017** | **2.741.802.327** | **5.249.731.058** | **90.653.393.218** | **4.483.001.398** | **103.127.928.001** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 1.368.392.647 | 3.566.727.090 | 77.480.549.080 | 3.170.936.328 | 85.586.605.145 |
| **Tại ngày 31/12/2017** | **1.100.853.727** | **3.050.455.631** | **85.958.729.993** | **2.845.146.291** | **92.955.185.642** |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đến 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 54.914.266.089 VND.

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | |
| Tại 01/01/2017 | 2.510.423.520 | 2.510.423.520 |
| Mua trong năm | 935.000.000 | 935.000.000 |
| **Tại 31/12/2017** | **3.445.423.520** | **3.445.423.520** |
| **Hao mòn lũy kế** | | |
| Tại 01/01/2017 | 1.072.118.812 | 1.072.118.812 |
| Số khấu hao trong năm | 691.896.178 | 691.896.178 |
| **Tại 31/12/2017** | **1.764.014.990** | **1.764.014.990** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại 01/01/2017 | 1.438.304.708 | 1.438.304.708 |
| **Tại 31/12/2017** | **1.681.408.530** | **1.681.408.530** |

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua sắm TSCĐ** | **492.000.000** | **448.910.000** |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **41.624.926.396** | **8.951.886.618** |
| Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước | 11.838.460.164 | 3.033.760.084 |
| Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước | 15.705.601.587 | 2.923.587.724 |
| Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước | 14.080.864.645 | 2.994.538.810 |
| **Sửa chữa lớn TSCĐ** | **14.300.000** | **9.141.928.977** |
| | **42.131.226.396** | **18.542.725.595** |

## 13. Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | | |
| Bảo hiểm nhân thọ | 2.353.900.000 | 1.274.100.000 |
| | **2.353.900.000** | **1.274.100.000** |
| **Dài hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa ống mục | - | 1.070.130.015 |
| | **-** | **1.070.130.015** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | |
| **Bên thứ ba** | **16.834.486.668** | **16.833.486.668** | **11.559.904.462** | **11.559.904.462** |
| Phải trả nhà thầu XDCB | 4.929.018.955 | 4.929.018.955 | 2.595.445.795 | 2.595.445.795 |
| *+ Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú* | *1.209.205.530* | *1.209.205.530* | *91.687.039* | *91.687.039* |
| *+ Cty CP Xây dựng Minh Trang* | *760.758.775* | *760.758.775* | *1.484.653.737* | *1.484.653.737* |
| *+ Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh* | *903.575.578* | *903.575.578* | *44.675.383* | *44.675.383* |
| *+ Cty CP KT XD Phương Nguyễn* | *502.908.190* | *502.908.190* | *163.348.760* | *163.348.760* |
| *+ Cty CP TV ĐT Hoàng Gia Bảo* | *371.577.861* | *371.577.861* | *30.330.238* | *30.330.238* |
| *+ Cty TNHH SX TM Tấn Trường* | *147.463.452* | *147.463.452* | *365.111.479* | *365.111.479* |
| *+ Nhà thầu xây dựng khác* | *1.033.529.569* | *1.033.529.569* | *415.639.159* | *415.639.159* |
| Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư | 10.701.154.585 | 10.700.154.585 | 8.533.697.076 | 8.533.697.076 |
| *+ DNTN Thảo Tín Vũ* | *4.466.528.660* | *4.465.528.660* | *1.145.910.656* | *1.145.910.656* |
| *+ Công ty TNHH Phạm Lãm* | *1.488.278.000* | *1.488.278.000* | *3.666.593.420* | *3.666.593.420* |
| *+ Cty CP Nhựa Tân Tiến* | *1.291.363.810* | *1.291.363.810* | *282.804.500* | *282.804.500* |
| *+ Cty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng* | *729.520.000* | *729.520.000* | *0* | *0* |
| *+ Cty TNHH Khôi Việt* | *391.380.000* | *391.380.000* | *192.500.000* | *192.500.000* |
| *+ Cty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt* | *482.856.000* | *482.856.000* | *498.960.000* | *498.960.000* |
| *+ Cty CP Đầu tư Minh Hòa* | *482.350.000* | *482.350.000* | *0* | *0* |
| *+ 'Cửa hàng VLXD Sáu Trường* | *216.414.002* | *216.414.002* | *0* | *0* |
| *+ Cty CP tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt* | *92.400.000* | *92.400.000* | *625.421.500* | *625.421.500* |
| *+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác* | *1.060.064.113* | *1.060.064.113* | *2.121.507.000* | *2.121.507.000* |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả nhà thầu khác | 1.204.313.128 | 1.204.313.128 | 430.761.591 | 430.761.591 |
| **Bên liên quan** | **13.260.559.684** | **13.260.559.684** | **23.453.741.810** | **23.453.741.810** |
| Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch | | | | |
| *+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV* | *13.260.559.684* | *13.260.559.684* | *23.453.741.810* | *23.453.741.810* |
| | **30.095.046.352** | **30.094.046.352** | **35.013.646.272** | **35.013.646.272** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 3.395.655.210 | 42.784.630.706 | 43.174.788.082 | - | 3.785.812.586 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 74.276.389 | 1.724.860.477 | 1.376.920.223 | 273.663.865 | - |
| Thuế TNDN | - | 852.435.421 | 3.326.456.498 | 2.866.875.747 | - | 392.854.670 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 2.015.751.000 | 2.015.751.000 | - | - |
| | **-** | **4.322.367.020** | **49.854.698.681** | **9.437.335.052** | **273.663.865** | **4.178.667.256** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bên thứ ba** | | |
| Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước | 675.482.218 | 999.289.577 |
| Khách hàng sử dụng nước | 1.277.002.551 | 727.246.971 |
| Kiểm định đồng hồ nước | 40.380.000 | 32.860.000 |
| Khác | 34.394.390 | 164.639.254 |
| | **2.027.259.159** | **1.924.035.802** |

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công | 655.199.916 | 915.021.592 |
| Phí bảo vệ môi trường | 197.620.211 | 220.303.877 |
| Chi sửa chữa phòng làm việc | 223.845.317 | |
| Chi sửa chữa hệ thống cấp nước | 6.392.803.490 | 3.136.991.080 |
| Chi phí khác | 236.423.144 | 66.682.500 |
| | **7.705.892.078** | **4.338.999.049** |

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí hoạt động Đảng | 18.252.168 | 16.226.586 |
| Tiền lãi phải trả cổ đông | 63.504.296 | 63.504.296 |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 358.207.760 | 363.012.860 |
| Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Khác | 174.052.844 | 79.251.576 |
| | **714.017.068** | **621.995.318** |

## 19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Quỹ thưởng Ban điều hành | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **3.206.193.161** | **-** | **3.206.193.161** |
| Trích lập quỹ năm trước | 1.180.922.582 | 174.611.811 | 1.355.534.393 |
| Tăng quỹ từ nguồn khác | 46.330.000 | - | 46.330.000 |
| Sử dụng quỹ năm trước | (2.381.697.254) | (174.611.811) | (2.556.309.065) |
| **Số dư cuối năm trước** | **2.051.748.489** | **-** | **2.051.748.489** |
| Trích lập quỹ năm nay | 2.028.000.000 | 450.000.000 | 2.478.000.000 |
| Tăng quỹ từ nguồn khác | 49.603.000 | - | 49.603.000 |
| Sử dụng quỹ năm nay | (1.944.258.869) | (450.000.000) | (2.394.258.869) |
| **Số dư cuối năm nay** | **2.185.092.620** | **-** | **2.185.092.620** |

## 20. Nợ dài hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 13.112.937.733 | - |
| | **13.112.937.733** | **-** |

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo các Hợp đồng sau :

[1] Hợp đồng vay: 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017
+ Hạn mức : 9.860.000.000 đồng.
+ Giải ngân : 6.412.401.321 đồng
+ Thời hạn trả nợ gốc : sau 1 năm ân hạn, trả trong 32 kỳ, mỗi kỳ: 201.073.000 đồng
+ Lãi vay : 7,5%/năm
+ Thời hạn vay : 10 năm
+ Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
+ Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay

[2] Hợp đồng vay: 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017
+ Hạn mức : 13.741.700.000 đồng
+ Giải ngân : 6.700.536.412
+ Thời hạn trả nợ gốc : sau 1 năm ân hạn, trả trong 32 kỳ, mỗi kỳ: 209.415.412 đồng
+ Lãi vay : 7,5%/năm
+ Thời hạn vay : 10 năm
+ Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
+ Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **93.600.000.000** | **37.819.492.618** | **7.795.170.127** | **139.214.662.745** |
| | - | - | - | |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 10.582.850.675 | 10.582.850.675 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2015 | | 355.635.734 | (1.711.170.127) | (1.355.534.393) |
| Chia cổ tức năm 2015 | | | (6.084.000.000) | (6.084.000.000) |
| **Tại 01/01/2017** | **93.600.000.000** | **38.175.128.352** | **10.582.850.675** | **142.357.979.027** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 13.377.583.891 | 13.377.583.891 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2016 | | 1.552.850.675 | (4.030.850.675) | (2.478.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2016 | | | (6.552.000.000) | (6.552.000.000) |
| **Tại 31/12/2017** | **93.600.000.000** | **39.727.979.027** | **13.377.583.891** | **146.705.562.918** |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|---|---|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100,00 | 10.582.850.675 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 14,68 | 1.552.850.675 |
| Trích quỹ khen thưởng | 19,16 | 2.028.000.000 |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 4,25 | 450.000.000 |
| Chi trả cổ tức | 61,91 | 6.552.000.000 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2017 | Tỷ lệ | 01/01/2017 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | 49.747.000.000 | 53,15 | 49.747.000.000 | 53,15 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 43.853.000.000 | 46,85 | 43.853.000.000 | 46,85 |
| | **93.600.000.000** | **100,00** | **93.600.000.000** | **100,00** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| *Vốn góp cuối năm* | *93.600.000.000* | *93.600.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| *Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước* | *6.552.000.000* | *6.084.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.360.000 | 9.360.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.360.000 | 9.360.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *9.360.000* | *9.360.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.360.000 | 9.360.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *9.360.000* | *9.360.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

**22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 375.353.579 | 546.743.351 |
| | **375.353.579** | **546.743.351** |

## 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Cung cấp nước sạch | 437.957.940.997 | 430.685.776.944 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 3.988.673.896 | 4.067.970.982 |
| **Doanh thu thuần** | **441.946.614.893** | **434.753.747.926** |

## 24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Cung cấp nước sạch | 316.356.915.450 | 317.675.805.377 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 343.497.598 | 1.578.100.173 |
| | **316.700.413.048** | **319.253.905.550** |

## 25. Chi phí bán hàng

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 22.134.602.247 | 20.414.168.823 |
| Chi phí vật liệu, bao bì (*) | 22.115.211.113 | 24.367.457.152 |
| Khấu hao TSCĐ | 14.557.125.742 | 12.159.776.827 |
| Chi phí trích trước | 7.590.637.262 | 522.854.325 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (**) | 11.766.618.071 | 13.714.002.078 |
| Phân bổ chi phí SCOM | 1.070.130.015 | |
| Chi phí bằng tiền khác | - | |
| | **79.234.324.450** | **71.178.259.205** |

## 26. Chi phí quản lý

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.070.705.500 | 18.483.471.050 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.618.026.279 | 909.529.540 |
| Khấu hao TSCĐ | 1.336.749.439 | 1.302.846.236 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.015.751.000 | 1.988.457.690 |
| Chi phí xử lý nợ khó đòi | 375.353.579 | 546.743.351 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 460.377.144 | 1.393.414.819 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.821.448.895 | 5.130.353.718 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.658.673.328 | 3.287.568.226 |
| | **35.357.085.164** | **33.042.384.630** |

## 27. Thu nhập khác

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Bán vật tư thanh lý | 304.250.000 | 221.050.000 |
| Nhận bồi thường tài sản di dời (*) | 4.825.162.593 | - |
| Khác | 455.454.651 | 133.200.388 |
| | **5.584.867.244** | **354.250.388** |

## 28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận trước thuế** | **16.242.232.358** | **12.653.879.290** |
| *Ảnh hưởng của:* | | |
| *- Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành* | *193.000.000* | *226.000.000* |
| *- Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh* | *144.196.317* | *2.763.311* |
| *Thu nhập chịu thuế* | *16.575.269.355* | *12.882.642.601* |
| *Trong đó:* | | |
| *Thu nhập ưu đãi thuế suất (*)* | *3.008.248.454* | *3.369.999.367* |
| *Thu nhập không ưu đãi thuế suất* | *13.571.180.221* | *9.512.643.234* |
| *Thuế suất ưu đãi* | *5%* | *5%* |
| *Thuế suất không ưu đãi* | *20%* | *20%* |
| **Chi phí thuế TNDN** | **2.864.648.467** | **2.071.028.615** |
| Thuế TNDN đầu năm | 852.435.421 | 563.278.350 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (3.324.229.218) | (1.781.871.544) |
| **Thuế TNDN nộp cuối năm** | **392.854.670** | **852.435.421** |

s(*) Thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3.

## 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 13.374.094.281 | 10.582.850.675 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 13.374.094.281 | 10.582.850.675 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 9.360.000 | 9.360.000 |
| | **1.429** | **1.131** |

## 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nước đầu vào | 274.502.909.999 | 287.083.098.517 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.652.652.587 | 41.545.487.723 |
| Nhân công | 58.167.819.918 | 53.300.053.938 |
| Công cụ dụng cụ | 1.976.342.960 | 1.057.092.899 |
| Khấu hao tài sản cố định | 15.893.875.181 | 13.462.623.063 |
| Dịch vụ mua ngoài | 16.588.066.966 | 18.844.355.796 |
| Khác bằng tiền | 6.510.155.051 | 8.181.837.449 |
| | **431.291.822.662** | **423.474.549.385** |

## 31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.134.054.320 | | 61.739.239.512 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.254.905.848 | (1.485.239.373) | 8.226.793.161 | (1.603.846.772) |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000 | - | - | - |
| | **45.388.960.168** | **(1.485.239.373)** | **69.966.032.673** | **(1.603.846.772)** |

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| **Nợ tài chính phải trả** | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.809.063.420 | 35.635.645.590 |
| Chi phí phải trả | 7.705.892.078 | 4.338.999.049 |
| | **38.514.955.498** | **39.974.644.639** |

## 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | Công ty mẹ | Mua nước sạch | 274.052.909.999 | 287.083.098.517 |
| | | Mua vật tư | 2.665.234.097 | 8.310.508.000 |
| | | Mua tài sản cố định | - | 1.346.023.520 |
| | | Thuê tài sản hoạt động | 1.001.033.468 | 1.086.024.209 |
| | | Chia cổ tức | 3.482.290.000 | 3.233.555.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý như sau:

| | Mối quan hệ | Khoản mục | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | Công ty mẹ | Phải trả mua nước sạch | (13.260.559.684) | (23.453.741.810) |
| | | Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa | 210.680.993 | 212.908.273 |

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.759.188.138 | 1.680.560.901 |
| | **1.759.188.138** | **1.680.560.901** |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Phan Dung | Nguyễn Hữu Cường | Nguyễn Thành Phúc |